



DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

SMART

PORTFOLIO

Tháng 11.2023

- ✓ Danh mục đa dạng
- ✓ Chất lượng vượt trội
- ✓ Lợi nhuận bất phá

● Thuộc bộ sản phẩm giải pháp đầu tư
SmartDragon



MỤC LỤC

01

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 11/2023

Danh mục đầu tư đa dạng nhiều chủ đề khác nhau tương ứng với từng khẩu vị rủi ro cũng như kỳ vọng của từng nhà đầu tư khác nhau

02

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

SmartPortfolio là sản phẩm đầu tư thuộc nền tảng SmartDragon, nhằm cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của mỗi nhà đầu tư

03

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

SmartPortfolio sẽ kết hợp giữa hai phương pháp Top-down và Bottom-up để đưa ra những danh mục cổ phiếu khuyến nghị chất lượng

04

BAN PHỤ TRÁCH DANH MỤC ĐẦU TƯ

Là những thành viên có chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, đưa ra nhận định với từng cổ phiếu và cơ cấu danh mục phù hợp với các nhóm đối tượng đầu tư

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ

Nhịp giảm mạnh trên 4% ở 2 tuần liên tiếp đã khiến chỉ số VNINDEX đánh mất các ngưỡng hỗ trợ quan trọng, do vậy các nhịp nảy hoặc hồi phục sắp tới thường chỉ mang tính kỹ thuật. Thị trường đã giảm gần 220 điểm, tương đương mất hơn 17% giá trị kể từ đỉnh và có nguy cơ tiến gần đến trạng thái thị trường giá xuống (giảm 20% kể từ đỉnh gần nhất), do vậy dòng tiền trong tuần tới có khả năng tiếp tục thận trọng, thanh khoản được dự báo sẽ ở mức thấp. Nhịp điều chỉnh giảm của thị trường đã kéo dài 2 tháng, bằng một nửa thời gian của sóng tăng 4 tháng trước đó.

Như vậy, nhịp giảm vừa qua coi như đã trả lại thành quả của sóng tăng được dẫn dắt từ các đợt giảm lãi suất của NHNN. Ở ngưỡng thấp nhất trong phiên cuối tuần vừa qua, thị trường đã chạm vùng tích lũy hồi tháng 3 và tháng 4, do vậy trong kịch bản tích cực, vùng cân bằng của thị trường có thể ở khu vực: 1.020 – 1.030 điểm, thậm chí ngưỡng tâm lý 1.000 điểm có thể được nhắc tới.

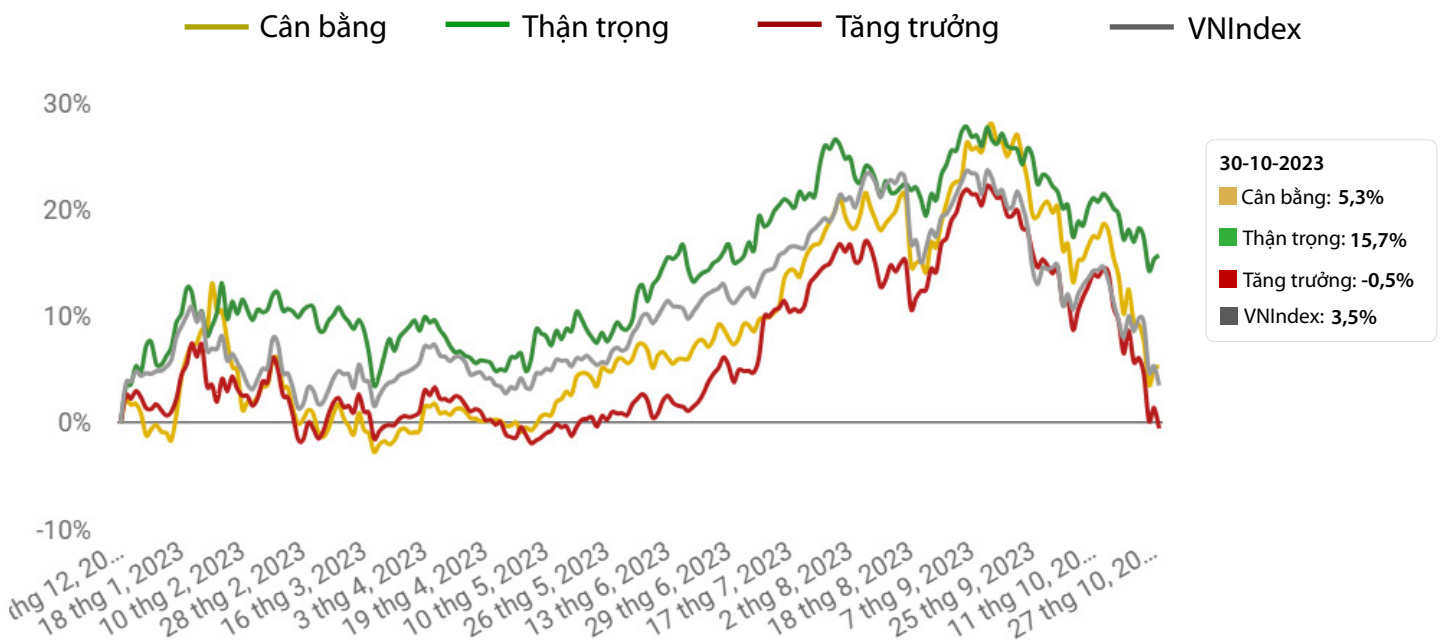
Với trạng thái quá bán ở nhiều cổ phiếu hiện tại, có thể xuất hiện các phiên nảy kỹ thuật, một số nhóm cổ phiếu có mức chiết khấu mạnh kể từ đỉnh như: chứng khoán, bất động sản, bán lẻ, thép, đầu tư công, sản xuất điện, thủy sản, ... sẽ là địa chỉ của dòng tiền quay lại bất đáy.

Trong lần cập nhật danh mục này, chúng tôi cập nhật quan điểm và điều chỉnh cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại các sự kiện kinh tế gần đây cũng như điểm nhấn đầu tư ở một số nhóm cổ phiếu kỳ vọng vượt trội hơn khi thị trường chung dần hồi phục trở lại. Cụ thể:

- Danh mục **Tăng trưởng**: chúng tôi thay thế **BSR, MWG** bằng **PVD, BID**
- Danh mục **Cân bằng**: chúng tôi thay thế **VNM, BSR, BWE** bằng **VCB, KDH, QNS**
- Danh mục **Thận trọng**: chúng tôi thay thế **BSR, PLX** bằng **KBC, PC1**

Để giúp nhà đầu tư bám sát cơ hội đầu tư, chúng tôi có cập nhật vùng mua ở một số các cổ phiếu để tận dụng nhịp điều chỉnh, giải ngân khi cổ phiếu chạm đến những vùng giá hấp dẫn hơn cho kỳ vọng 3 – 6 tháng tới.

HIỆU QUẢ DANH MỤC ĐẦU TƯ



Khoảng thời gian: Từ đầu năm (YTD)

Ngày cập nhật: 30-10-2023

DANH MỤC THẬN TRỌNG

- Danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, trả cổ tức cao và đều đặn, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá thấp so với các yếu tố cơ bản.
- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư thận trọng, có mức độ chịu rủi ro thấp và thời gian đầu tư dài hạn. Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 8-10%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp đầu tư khoản thu nhập cố định như Trái phiếu.

> 7%

Tỷ suất cổ tức

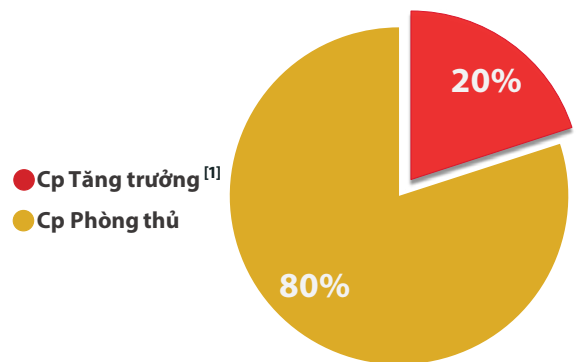
8-10%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



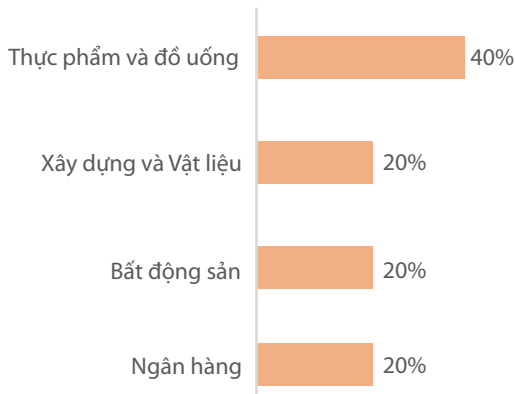
Danh mục cổ phiếu THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	52.8	45.7	15.5%	43 - 45	20%	8.3	2.1
PC1	●	Xây dựng và Vật liệu	28.3	25.8	9.7%	24 - 26	20%	29.9	1.0
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	67.7	29.4%	64 - 66	20%	14.1	3.9
KBC	●	Bất động sản	40.0	27.4	46.3%	26 - 27	20%	16.5	1.0
VCB	●	Ngân hàng	98.6	85.3	15.6%	81 - 83	20%	15.0	9.1

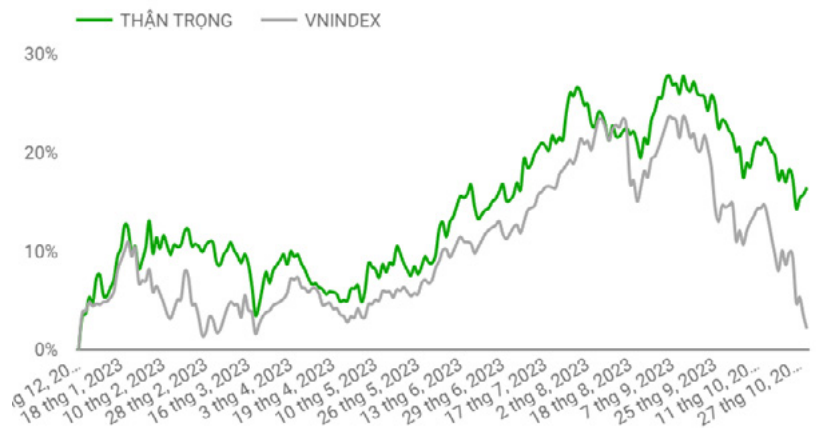
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Thận trọng



*Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-10-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

QNS UPCOM

Giá mục tiêu:	52,800
Giá hiện tại:	45,700
Lợi nhuận kỳ vọng:	15.5%
Vùng mua:	43.000 - 45.000

SmartScore 73

ĐIỂM	Định giá	70
	Chất lượng	73
	Động lượng	76

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	7.3%
+/- LNST (Q3/2023):	59.9%
EPS: 5,496	P/E: 8.3
ROE: 26.2%	P/B: 2.1

KQKD sơ bộ Q3/2023 vẫn tích cực với lợi nhuận thuần đạt 467 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ, và doanh thu thuần đạt 2.418 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Mảng đường vẫn là động lực tăng trưởng trong khi mảng sữa đậu nành vẫn kém khả quan do nhu cầu thấp. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần tăng 22% so với cùng kỳ đạt 7.700 tỷ đồng và lợi nhuận thuần đạt 1.495 tỷ đồng, tăng 74% so với cùng kỳ.

Trong Q3/2023, doanh thu mảng đường tăng 62% so với cùng kỳ đạt 980 tỷ đồng, LNTT mảng đường tăng 179% đạt 280 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu sữa đậu nành giảm 11% so với cùng kỳ xuống 1.122 tỷ đồng, với sản lượng tiêu thụ giảm 9% so với cùng kỳ xuống 64 triệu lít, do nhu cầu vẫn ở mức thấp, LNTT giảm 15% so với cùng kỳ xuống 165 tỷ đồng.

Chúng tôi ước tính lợi nhuận thuần năm 2023 sẽ tăng trưởng 25% đạt 10.335 tỷ đồng và lợi nhuận thuần tăng trưởng 51% đạt 1.945 tỷ đồng và tin rằng giá đường sẽ neo ở mức cao khoảng 21.000-22.000đ/kg trong thời gian tới do những lo ngại về thời tiết, biện pháp cấm xuất khẩu và giá dầu cao.

PC1 HOSE

Giá mục tiêu:	28,300
Giá hiện tại:	25,800
Lợi nhuận kỳ vọng:	9.7%
Vùng mua:	24.000 - 26.000

SmartScore **69**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	-26.1%
+/- LNST (Q3/2023):	-3.3%
EPS: 790	P/E: 29.9
ROE: 3.8%	P/B: 1.0

Chúng tôi kỳ vọng dự án xây dựng đường dây 500kV từ miền Trung ra miền Bắc (đường dây Quảng Trạch - Phố Nối) sẽ được khởi công vào cuối năm nay và hoàn thành trong 18-24 tháng. Chúng tôi dự báo PC1 sẽ được ký hợp đồng cho dự án này với tổng giá trị khoảng 4 nghìn tỷ đồng.

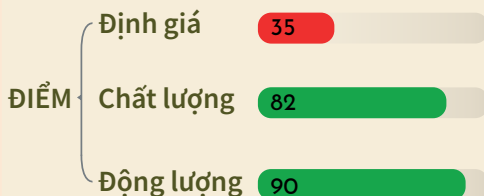
Chúng tôi giữ nguyên dự báo lợi nhuận thuần giai đoạn 2023-2025, tương đương tốc độ tăng trưởng CAGR 3 năm tới là 13,9%, mức cao nhất trong số các cổ phiếu chúng tôi khuyến nghị trong ngành điện. Điểm đáng chú ý là lợi nhuận thuần dự báo sẽ tăng trưởng mạnh trong 6 tháng cuối năm 2023 (tăng 32,1% so với cùng kỳ đạt 407 tỷ đồng), năm 2024 (tăng trưởng 48,7%) và 2025 (tăng trưởng 33,5%). Dự báo EPS của chúng tôi cao hơn 5-15% so với bình quân dự báo của thị trường.

Sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây, PC1 đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 14,7 lần, cao hơn 0,1 lần độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 9/2019 ở mức 14,5 lần. Chúng tôi tin rằng PC1 sẽ hưởng lợi chính từ nhu cầu đầu tư mạnh mẽ cho công suất truyền tải điện mới của Việt Nam trong những năm tới. Do đó, chúng tôi lạc quan đối với triển vọng dài hạn vững chắc của Công ty.

VNM HOSE

Giá mục tiêu:	87,600
Giá hiện tại:	67,700
Lợi nhuận kỳ vọng:	29.4%
Vùng mua:	64.000 - 66.000

SmartScore **68**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	-2.6%
+/- LNST (Q3/2023):	8.4%
EPS: 4,670	P/E: 14.1
ROE: 22.4%	P/B: 3.9

VNM công bố KQKD Q3/2023 với doanh thu thuần đạt 15.636 tỷ đồng, giảm 2,7% svck. Doanh thu giảm chủ yếu do doanh thu trong nước giảm cho dù doanh thu từ các thị trường nước ngoài và xuất khẩu tăng trưởng. Theo thống kê của Nielsen, giá trị các sản phẩm sữa tại thị trường Việt Nam trong Q3 đã giảm 4% svck. Dù doanh thu giảm nhưng biên lợi nhuận của VNM đạt 41,9%, cải thiện từ mức 39,5% cùng kỳ và là nguyên nhân chính giúp LNST cổ đông công ty mẹ đạt 2.491 tỷ đồng, tăng 8,4% svck.

Nhờ xu hướng giảm giá bột sữa nguyên liệu nhập khẩu, biên lợi nhuận gộp của VNM được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện trong Q4/2023. Cùng với mức nền thấp trong Q4/2022, VNM dự kiến sẽ công bố mức tăng trưởng theo năm hai con số trong quý cuối năm nay.

Cho cả năm 2023, doanh thu thuần của VNM kỳ vọng đạt 62.532 tỷ đồng (+4,3% svck), nhưng lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng cao hơn đạt 9.028 tỷ đồng (+6,0% svck), tương đương với EPS năm 2023 đạt 3.888 đồng (+7% svck). Nguyên nhân chính là giá bột sữa nhập khẩu giảm nhanh hơn so với kỳ vọng.

KBC HOSE

Giá mục tiêu:	40,000
Giá hiện tại:	27,350
Lợi nhuận kỳ vọng:	46.3%
Vùng mua:	26.000 - 27.000

SmartScore **74**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	21.7%
+/- LNST (Q3/2023):	-99.3%
EPS: 1,540	P/E: 16.5
ROE: 16.4%	P/B: 1.0

HĐQT của KBC đã thông qua kế hoạch tăng vốn lên 12,7 nghìn tỷ đồng (từ 6,6 nghìn tỷ đồng trước đó) cho công ty con do Công ty sở hữu 100% cổ phần (Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị Tràng Cát), chủ đầu tư dự án Tràng Cát. Việc tăng vốn dự kiến sẽ hoàn thành trước ngày 15/11/2023.

KDC Tràng Cát nằm tại Hải Phòng, một trong năm thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam với dân số hơn 2,1 triệu người và đang nổi lên là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu miền Bắc Việt Nam với tăng trưởng GDP cao (12,2% trong năm 2022, so với 8% bình quân toàn quốc). Quỹ đất lớn có thể triển khai trong ngắn đến trung hạn của KBC (763ha) chủ yếu nằm tại khu vực Hải Phòng.

Dự án Tràng Cát là dự án KDC lớn nhất của KBC trong ngắn và trung hạn. Theo quy hoạch tổng thể 1/500 cũ liên quan đến dự án Tràng Cát, trong số tổng diện tích 585ha, 124ha sẽ là đất ở và khoảng 100ha là đất thương mại và dịch vụ.

KBC hiện đang điều chỉnh quy hoạch dự án Tràng Cát với diện tích đất ở tăng thêm 71ha. Theo KBC, tổng tiền sử dụng đất (cho phần diện tích mới và diện tích cũ điều chỉnh) ước tính là 4 nghìn tỷ đồng.

Chúng tôi đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo. Thị giá cổ phiếu KBC hiện chiết khấu 39,7% so với ước tính RNAV, lớn hơn so với chiết khấu bình quân 3 năm ở mức 32,3%.

VCB HOSE

Giá mục tiêu:	98,600
Giá hiện tại:	85,300
Lợi nhuận kỳ vọng:	15.6%
Vùng mua:	81.000 - 83.000

SmartScore **62**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	
+/- LNST (Q3/2023):	19.9%
EPS: 4,910	P/E: 15.0
ROE: 23.2%	P/B: 9.1

VCB ghi nhận tổng thu nhập hoạt động (TNHĐ) đạt 17,4 nghìn tỷ đồng (+9,4% yoy) trong Q2/23 nhờ tăng trưởng thu nhập lãi thuần (NII) đạt 14 nghìn tỷ (+9,6% YoY) kết hợp với thu nhập ngoài lãi đạt 3,4 nghìn tỷ (+8,6% yoy). Việc kiểm soát tốt được chi phí hoạt động với CIR (TTM) giảm 100 bps xuống 30,6% và chi phí DPRR giảm 7,2% YoY giúp LNTT duy trì ở mức cao 9,2 nghìn tỷ (+25% yoy). Lũy kế 6T2023, tổng TNHĐ và LNTT lần lượt 35,9 nghìn tỷ (+10% yoy) và 20,5 nghìn tỷ (+18% yoy).

Các nguồn thu ngoài lãi chứng kiến sự phân hóa khi thu nhập từ hoạt động phí 1,6 nghìn tỷ (+133,% yoy) bù đắp cho sự chững lại của hoạt động giao dịch ngoại hối và hoạt động thu hồi nợ xấu đã xóa chậm lại. Nguồn thu nhập phí ghi nhận mức tăng trưởng cao trong quý 2 do sự thay đổi về cách ghi nhận khoản thu nhập phí bảo hiểm trả trước, tuy vậy, các hoạt động về thẻ, thanh toán duy trì tốt bù đắp sự sụt giảm về thanh toán quốc tế và hoạt động bảo hiểm.

Tăng trưởng tín dụng nửa sau 2023 của VCB dự kiến sẽ khởi sắc hơn khi nhu cầu từ các cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực về tiện ích, xây dựng, hạ tầng trở lại. Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi ước tính thu nhập lãi thuần sẽ tăng trưởng 8% lên 57,6 nghìn tỷ đồng với tăng trưởng tín dụng đạt xấp xỉ 11% và NIM duy trì ở mức 3,2%. Thu nhập ngoài lãi đạt 16,5 nghìn tỷ (+11% yoy). Tổng TNHĐ và LNTT theo đó ước tính lần lượt 74,0 nghìn tỷ (+8,8% yoy) và 43,1 nghìn tỷ (+15,3% yoy). LNST và EPS tương ứng lần lượt là 34,5 nghìn tỷ (+15,4%) và 6.145 đồng.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
SZC	-	Bất động sản	40.0	35.3	13,5%	33 - 34	21.6	2.6	1,908
KBC	●	Bất động sản	40.0	27.4	46.3%	26 - 27	16,5	1,0	1.540
REE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	74.0	54.7	35.3%	50 - 52	8.7	1.4	6,274
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	44.4	9.4%	42 - 43	12.4	1.8	3,703
DPR	●	Hóa chất	29.0	31.0	-6.5%	28 - 29.5	15.4	1.1	4,124
BMI	●	Bảo hiểm	23	20.7	11,4%	19 - 20	7.6	0.9	2,760
ACB	●	Ngân hàng	29.0	21.5	34.9%	20.5 - 21	5.5	1.2	3,812

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC CÂN BẰNG

- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư tương đối thận trọng, có mức độ chịu rủi ro TRUNG BÌNH và đầu tư trung/dài hạn và mong muốn tỷ suất sinh lợi tốt hơn lãi suất cố định.
- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 10-15%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp 50% cp phòng thủ & 50% cp tăng trưởng.

> 5%

Tỷ suất cố tức

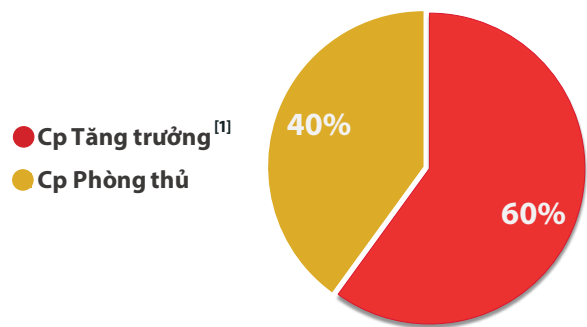
10-15%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



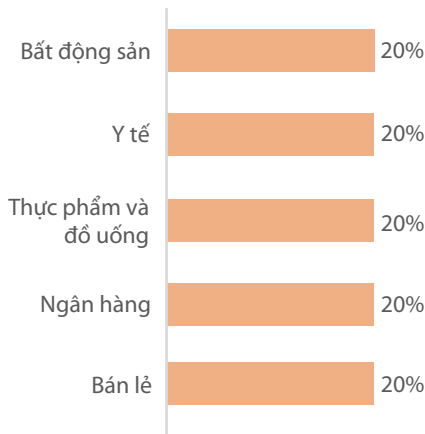
Danh mục cổ phiếu CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
KDH	●	Bất động sản	35.7	28.7	24.6%	27 - 28.5	20%	22.3	1.5
DBD	●	Y tế	65.8	58.1	13.3%	54 - 56	20%	15.3	3.1
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	52.8	45.7	15.5%	43 - 45	20%	8.3	2.1
VCB	●	Ngân hàng	98.6	85.3	15.6%	81 - 83	20%	15.0	9.1
MWG	●	Bán lẻ	57.6	41.2	40.0%	39 - 41	20%	37.9	2.6

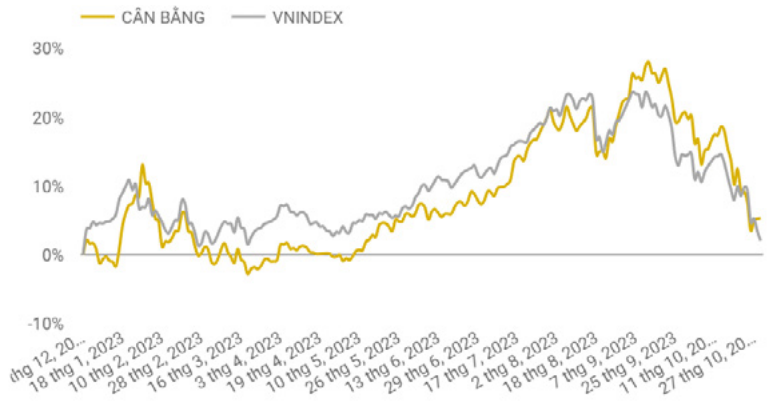
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bổ theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Cân bằng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-10-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

KDH UPCOM

Giá mục tiêu:	35,700
Giá hiện tại:	28,650
Lợi nhuận kỳ vọng:	24.6%
Vùng mua:	27.000 - 28.500

SmartScore 56

ĐIỂM	Định giá	35
	Chất lượng	71
	Động lượng	52

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	-20.5%
+/- LNST (Q3/2023):	-25.7%
EPS: 1,280	P/E: 22.3
ROE: 7.4%	P/B: 1.5

Trong quý 2/2023, KDH ghi nhận doanh thu đạt 587 tỷ đồng (-20% svck,+38%QoQ) với việc bàn giao ~20 sản phẩm nhà phố giá trị cao tại dự án Classia, và có dấu hiệu tích cực hơn so với quý trước đó. Lợi nhuận gộp đạt 494 tỷ đồng (Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng lên 87%, +88%QoQ) và LNST của KDH đạt 257 tỷ đồng (-21% svck, +28%QoQ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, KDH đạt 459 tỷ đồng LNST (-27% svck), tương đương 42% dự báo cả năm của chúng tôi.

Trong quý 2 công ty đã chuyển nhượng 49% vốn tại Emerica (Đoàn Nguyên) cho Keppel với giá trị 1.520 tỷ đồng (khoản lãi 262 tỷ đồng ghi tăng trên LNST chưa phân phối chứ không ghi nhận doanh thu tài chính trong kỳ), đồng thời Lợi ích CĐ không kiểm soát tăng lên 1.288 tỷ đồng.

Về mặt bán hàng, trong nửa đầu năm 2023, Công ty tiếp tục mở bán các sản phẩm thấp tầng tại Classia. Theo công ty, công ty đã bán thành công ~90% giỏ hàng, và còn lại khoảng 10 căn sẽ mở bán nốt trong nửa cuối năm 2023. Đối với dự án Privia, công ty dự kiến sẽ mở bán trong quý 4/2023 với mức giá dự kiến là 50-60 triệu đồng/m².

Trong giai đoạn 2023-2024, công ty sẽ tập trung vào phát triển các sản phẩm cao tầng (tại dự án Privia) và thấp tầng (dự án Clarita), trong đó công ty sẽ cùng với Keppel land phối hợp để phát triển các sản phẩm tại dự án Clarita và Emerica (nằm trong kế hoạch mua lại 49% cổ phần tại cụm dự án Bình Trưng của Keppel land).

DBD HOSE

Giá mục tiêu:	65,800
Giá hiện tại:	58,100
Lợi nhuận kỳ vọng:	13.3%
Vùng mua:	54.000 - 56.000

SmartScore **62**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	4.4%
+/- LNST (Q3/2023):	24.5%
EPS: 3,866	P/E: 15.3
ROE: 21.2%	P/B: 3.1

Dự kiến KQKD trong Q3-FY23, doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 410 tỷ đồng (-1% QoQ, +4% YoY) và 79 tỷ đồng (-11% QoQ, 10% YoY). Lũy kế 9T2023, doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 1.206 tỷ đồng (+11% YoY) và 207 tỷ đồng (+22% YoY), tương ứng hoàn thành 67%, 84% kế hoạch năm và 69%, 68% dự phóng của chúng tôi.

DBD đang đàm phán với 8 đối tác chiến lược nước ngoài và chưa quyết định nhà đầu tư chính thức và mức giá kỳ vọng sẽ được tham chiếu với các thương vụ nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp được trong lịch sử như Taisho với DHG, SK với IMP, Stada với PME, Abbott với DMC,... Theo chia sẻ của DBD, mức định giá trung bình EV/EBITDA, P/E, P/S các thương vụ trong lịch sử lần lượt là 19,6x, 26,5x và 3,5x.

Chúng tôi duy trì dự phóng cho năm 2023, doanh thu thuần và LNST lần lượt là 1.753 tỷ đồng (+13% YoY) và 298 tỷ đồng (+22% YoY), EPS cho năm 2023 là 3.890 đồng. Cho năm 2024, doanh thu thuần và LNST lần lượt là 1.973 tỷ đồng (+13% YoY) và 333 tỷ đồng (+12% YoY), EPS cho năm 2024 là 4.441 đồng.

Dự phóng CAGR 4 năm của LNST từ 2023F-2026F đạt 15%, chỉ số forward PEG ở mức 0,9x cùng với cổ tức tiền mặt ổn định 20%. Do đó, chúng tôi cho rằng, DBD đang có mức định giá hấp dẫn cho chiến lược đầu tư dài hạn. Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cổ phiếu DBD.

MWG HOSE

Giá mục tiêu:	57,600
Giá hiện tại:	41,150
Lợi nhuận kỳ vọng:	40.0%
Vùng mua:	39.000 - 41.000

SmartScore **54**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	-14.2%
+/- LNST (Q3/2023):	-98.5%
EPS: 1,069	P/E: 37.9
ROE: 6.9%	P/B: 2.6

Doanh thu thuần tháng 8/2023 của MWG là 9.965 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ và đi ngang so với tháng trước, vượt 2% dự báo của chúng tôi là 9.748 tỷ đồng do doanh thu chuỗi BHX vượt kỳ vọng.

Doanh thu/cửa hàng của BHX tăng 21% so với cùng kỳ và 3% so với tháng trước đạt 1,65 tỷ đồng, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi là 1,60 tỷ đồng. Doanh thu/cửa hàng tăng trong 7 tháng liên tiếp, với mức tăng 42% so với đầu năm. Chúng tôi kỳ vọng BHX sẽ đạt điểm hòa vốn vào tháng 12/2023 với doanh thu/cửa hàng đạt 1,75 tỷ đồng.

Doanh thu thuần của TGDĐ & ĐMX tiếp tục giảm 13% so với cùng kỳ nhưng tốc độ giảm đã chậm lại so với mức giảm lần lượt 20% và 25% trong tháng 7 và tháng 6/2023. Doanh thu thuần của TGDĐ & ĐMX là 6.800 tỷ đồng, sát với dự báo của chúng tôi.

Trong năm 2023, chúng tôi dự báo lợi nhuận sẽ chỉ là 656 tỷ đồng, giảm 84% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chúng tôi dự báo lợi nhuận sẽ hồi phục 5 lần trong 2024 và tiếp tục tăng trưởng 29% trong năm 2025 nhờ nhu cầu đối với các sản phẩm điện máy cải thiện và đóng góp lợi nhuận từ BHX.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MBB	●	Ngân hàng	22.6	17.2	31.8%	16.5 - 17	4.9	1.1	3,828
CTG	●	Ngân hàng	36.0	27.8	29.5%	26 - 27	7.7	1.2	3,043
LHG	-	Bất động sản	50.0	27.6	81.2%	26 - 28	9.9	0.9	2,751
TCB	●	Ngân hàng	39.5	28.3	39.6%	27.5 - 28.5	6.1	0.8	4,726
GAS	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	77.0	6,5%	72 - 74	13.6	2.6	6,680
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	67.7	29.4%	64 - 66	14,1	3,9	4.670

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC TĂNG TRƯỞNG

- Danh mục linh hoạt, tập trung vào cổ phiếu có tính thanh khoản cao và nền tảng doanh nghiệp tốt
- Danh mục được xây dựng cho nhà đầu tư năng động, ưa thích các hoạt động giao dịch nhanh và thường xuyên theo dõi biến động thị trường
- Khẩu vị rủi ro ở mức cao và kỳ vọng thu lại lợi nhuận vượt trội so với bình quân thị trường, lợi nhuận kỳ vọng 22% - 25%/năm

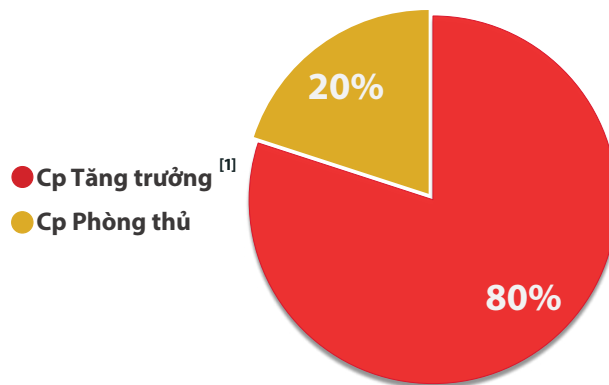
22-25%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



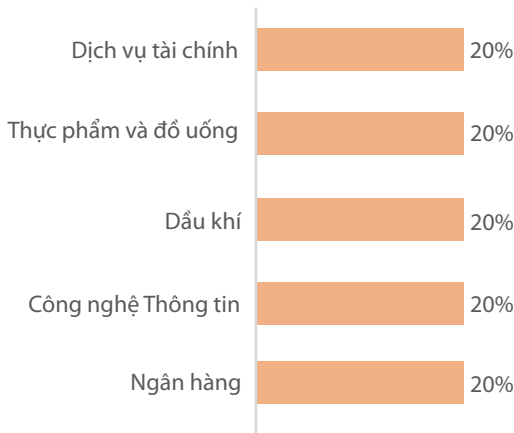
Danh mục cổ phiếu TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
VCI	●	Dịch vụ tài chính	50.0	35.1	42.5%	31 - 33	20%	38.6	2.1
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	67.7	29.4%	64 - 66	20%	14.1	3.9
PVD	●	Dầu khí	30.9	25.5	21.4%	23.5 - 24.5	20%	30.3	0.9
FPT	●	Công nghệ Thông tin	109.3	85.8	27.4%	80 - 83	20%	17.7	3.8
BID	●	Ngân hàng	54.2	41.0	32.2%	38.5 - 40.5	20%	10.0	1.8

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Tăng trưởng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-10-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

VCI HOSE

Giá mục tiêu:	50,000
Giá hiện tại:	35,100
Lợi nhuận kỳ vọng:	42.5%
Vùng mua:	31.000 - 33.000

SmartScore 51

ĐIỂM	Định giá	26
	Chất lượng	63
	Động lượng	62

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	27.8%
+/- LNST (Q3/2023):	45.9%
EPS: 908	P/E: 38.6
ROE: 5.7%	P/B: 2.1

LNTT Q3/2023 đạt 210 tỷ đồng (tăng 46% so với cùng kỳ và tăng 60% so với quý trước), chủ yếu nhờ lợi nhuận nghiệp vụ môi giới (đạt 42 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ) và doanh thu nghiệp vụ đầu tư nguồn vốn (đạt 190 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, LNTT đạt 369 tỷ đồng (giảm 56% từ nền cao năm ngoái), hoàn thành 37% kế hoạch của VCI cho năm 2023 (1.000 tỷ đồng) và bằng 53% dự báo của chúng tôi cho cả năm.

Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới Q3/2023 tăng mạnh 50% so với cùng kỳ đạt 42 tỷ đồng xuất phát từ: 1) GTGD bình quân ngày tăng (tăng 48% so với cùng kỳ đạt 24,5 nghìn tỷ đồng), 2) thị phần giảm còn 4% từ 4,6% trong Q2/2023 và 4,5% trong Q3/2022 và 3) tỷ lệ phí ròng (phí ròng/phi gộp) đạt 26% so với 20% trong Q3/2022.

Doanh thu nghiệp vụ cho vay ký quỹ tăng 5% so với cùng kỳ (tăng 4% so với quý trước) đạt 177 tỷ đồng nhờ lãi suất cho vay tăng lên 12,4% từ 10,1% trong Q2/2023 nhưng dư nợ cho vay giảm 13% so với quý trước (giảm 7% so với cùng kỳ) xuống còn 5,8 nghìn tỷ đồng.

Tỷ lệ NIM cho vay ký quỹ Q3/2023 tăng lên 5,4% từ 4,6% trong Q3/2022 (Q2/2023 đạt 5,3%) với lợi suất cho vay cải thiện và chi phí huy động tăng chậm hơn (lên 7% từ 5,5% trong Q3/2022 nhưng giảm nhẹ từ 7,1% trong Q2/2023).

Chúng tôi ưa thích VCI nhờ mô hình kinh doanh tinh gọn, danh mục đầu tư có lợi nhuận tốt và mảng IB mạnh. Tuy nhiên, việc không có nhiều hợp đồng IB trong 9 tháng đầu năm 2023 đã ảnh hưởng đến kết quả cả mảng IB và doanh thu nghiệp vụ môi giới.

PVD HOSE

Giá mục tiêu:	30,900
Giá hiện tại:	25,450
Lợi nhuận kỳ vọng:	21.4%
Vùng mua:	23.500 - 24.500

SmartScore 51



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	11.3%
+/- LNST (Q3/2023):	100.0%
EPS: 780	P/E: 30.3
ROE: 2.5%	P/B: 0.9

PVD đạt doanh thu 1.413 tỷ đồng và LNST cổ đông công ty mẹ 161 tỷ đồng trong Q2/2023. Dù doanh thu 2 mảng khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan giảm nhưng biên lợi nhuận của 2 mảng này tốt hơn so với cùng kỳ. Cụ thể, Mảng dịch vụ kỹ thuật ghi nhận biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 31,7% lên 33,5% trong khi mảng khoan ghi nhận biên lợi nhuận gộp 23% so với mức âm cùng kỳ. Đáng chú ý, PVD còn ghi nhận 70 tỷ đồng tiền đền bù từ việc chấm dứt hợp đồng khoan với khách hàng Valeura.

Trong Q3/2023, PVD nhiều khả năng sẽ ghi nhận thêm phần còn lại của khoản bồi thường từ việc hợp đồng bị hủy. Với khoản thu nhập đột biến này, chúng tôi cho rằng lợi nhuận 2023 của PVD sẽ được củng cố. Chúng tôi dự phóng doanh thu và LNST cổ đông công ty mẹ cả năm 2023 lần lượt đạt 4.997 tỷ đồng và 336 tỷ đồng với giả định giá cho thuê giàn trung bình năm 2023 vẫn duy trì ở mức 72.000 USD/ngày.

Trong năm 2024, chúng tôi cho rằng PVD có thể cải thiện hơn nữa giá cho thuê giàn khoan của mình khi mà giá cho thuê ở khu vực đang trên 100.000 USD/ngày. Hiện PVD chỉ mới tìm được một số hợp đồng cho 2024 với mức giá từ 90.000 USD/ngày – 100.000 USD/ngày. Việc PVD đảm bảo được việc cho các giàn trong xuyên suốt cả năm 2024 với mức giá cho thuê giàn trên sẽ giúp định giá của PVD cải thiện do lợi nhuận của công ty chắc chắn sẽ cải thiện mạnh mẽ svck. Hiện PVD đang được giao dịch tại mức P/B 0,95x.

FPT HOSE

Giá mục tiêu:	109,300
Giá hiện tại:	85,800
Lợi nhuận kỳ vọng:	27.4%
Vùng mua:	80.000 - 83.000

SmartScore 69



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):	23.4%
+/- LNST (Q3/2023):	19.6%
EPS: 4,798	P/E: 17.7
ROE: 23.2%	P/B: 3.8

FPT gần đây công bố KQKD Q3/2023 khá tích cực với doanh thu tăng trưởng 23% svck trong đó, khối CNTT tăng 30% svck, khối Viễn thông tăng 7% svck, khối Giáo dục, đầu tư tăng 55% svck. LNST các Khối CNTT/Viễn thông/Giáo dục, đầu tư tăng 11% svck/8% svck/77% svck, qua đó đưa LNST toàn tập đoàn tăng 20% svck.

Lũy kế 9T-2023, doanh thu và LNST của FPT tăng trưởng lần lượt 22% svck và 19% svck. Nhìn chung, kết quả này phù hợp với kỳ vọng trước đó với LNST hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi.

Với năng lực triển khai và năng lực công nghệ được đánh giá cao, giúp FPT có được cơ sở khách hàng tốt và triển vọng có thêm khách hàng mới sáng. Cho năm 2023F, chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ 1% dự phóng LNST lên 6.350 tỷ đồng (+20% svck) để phản ánh diễn biến tích cực hơn kỳ vọng của khối Giáo dục, đầu tư. Cho năm 2024F, dự phóng LNST giữ nguyên ở 7.759 tỷ đồng (+24% svck). EPS cho 2023F/24F tương ứng là 5.000 VNĐ/6.250 VNĐ.

BID HOSE

Giá mục tiêu: 54,200
Giá hiện tại: 41,000
Lợi nhuận kỳ vọng: 32.2%
Vùng mua: 38.500 - 40.500

SmartScore

45



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q3/2023):
+/- LNST (Q3/2023): -16.8%
EPS: 4,020 P/E: 10.0
ROE: 18.2% P/B: 1.8

Mặc dù LNTT 6 tháng đầu năm 2023 tăng 26% so với cùng kỳ, tăng trưởng tín dụng thấp trong hầu hết Q3/2023 đã cho thấy áp lực đối với tỷ lệ NIM trong 6 tháng cuối năm 2023. Trong khi đó, chất lượng tài sản và chi phí tín dụng vẫn được kiểm soát tốt. Cụ thể: Tổng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng tại thời điểm cuối Q3/2023 tăng 6,9% so với đầu năm; Tại thời điểm cuối Q2/2023, tỷ lệ nợ xấu là 1,59%; tỷ lệ nợ nhóm 2 là 2,17% và hệ số LLR là 153%.

Chúng tôi lần lượt giảm 8,6%/7,5% dự báo lợi nhuận năm 2023-2024 trong khi giữ nguyên dự báo cho năm 2025. Theo dự báo mới, lợi nhuận thuần 3 năm tăng trưởng tích cực với tốc độ CAGR 22,3% nhờ tổng thu nhập hoạt động ổn định và chi phí dự phòng giảm.

Hiện BID có P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,54 lần; cao hơn 43% so với bình quân các NHTM niêm yết nhưng đã thu hẹp từ mức 60% vào 3 tháng trước. Chúng tôi thấy đã có tiến triển tích cực trong việc thực hiện kế hoạch phát hành riêng lẻ 8,5% cổ phần (dự kiến hoàn thành vào giữa năm 2024). Đây sẽ là động lực tích cực đối với cả nền tảng căn bản và giá cổ phiếu BID.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
BSR	●	Dầu khí	23.8	18.1	31.5%	17 - 18	11.5	1.1	2,492
VPB	●	Ngân hàng	23.0	19.9	15.9%	18.5 - 19.5	13.2	1.5	1,546
TCB	●	Ngân hàng	39.5	28.3	0.6%	27.5 - 28.5	6.1	0.8	4,726
PVD	●	Dầu khí	30.9	25.5	-7.9%	23.5 - 24.5	30,3	0,9	780
HDG	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	29.1	25.9	-22.7%	24 - 25	9.3	1.4	3,463
NLG	-	Bất động sản	37.5	33.0	6.6%	30 - 32	20.0	1.4	1,492
SZC	-	Bất động sản	40.0	35.3	2.8%	33 - 34	21.6	2.6	1,908
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	32,3	30,8	2,8%	28 - 29	5,5	1,3	8.666

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

HOT!

**DANH MỤC
THEO CHỦ ĐỀ**

#1 CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

PNJ FPT BWE QNS BMI DBD ...

#2 ĐẦU TƯ CÔNG

HPG HSG DPG LCG PLC C4G HT1 CTD KSB ...

#3 MIDCAP NỔI BẬT

DGW BWE SCS PVT BMP CTR ...

#4 P/B < 1

POW PPC PVP VGT GIL MSB TCB TCH ...

#5 BDS DÂN DỤNG & KCN

NLG IJC KBC HDC KDH DPR SZC ...

#1

CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	52,8	45,7	15,5%	43 - 45	9,2	2,1	4.964
PNJ	●	Hàng cá nhân & Gia dụng	88,0	72,8	20,9%	66 - 68	13,4	2,6	5.870
FPT	●	Công nghệ Thông tin	109,3	85,8	27,4%	80 - 83	18	4,7	5.336
DBD	●	Y tế	65,8	58,1	13,3%	54 - 56	15,6	3,2	3.652
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48,5	44,35	9,4%	42 - 43	12,4	1,8	3.703
BSR	●	Dầu khí	23,8	18,1	31,5%	17 - 18	11,5	1,1	2.492
BMI	●	Bảo hiểm	23,0	20,65	11,4%	19 - 20	7,6	0,9	2.760

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#2

ĐẦU TƯ CÔNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	19,2	17,6	9,4%	15 - 16	1	-7,8	38
HPG	-	Tài nguyên Cơ bản	24,6	23,3	5,8%	22 - 23	1,4	-69,5	322
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	39,6	34,6	14,5%	30.3 - 32.1	1,3	8	3.574
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	12,2	10,7	14,6%	9.4 - 9.8	0,8	22,1	479
PLC	●	Hóa chất	31,8	27,0	17,8%	24.3 - 25.6	1,8	20,6	1.339
C4G	●	Xây dựng và Vật liệu	12	10,3	16,5%	9.2 - 9.5	1	17,6	641
HT1	-	Xây dựng và Vật liệu	12,8	11,4	12,8%	9.9 - 10.4	0,9	213,6	53
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	64,3	52,4	22,7%	48.5 - 50.7	0,6	75,1	856
KSB	-	Tài nguyên Cơ bản	25,6	22,1	16,1%	19.7 - 20.5	0,9	16,1	1.476
VCG	-	Xây dựng và Vật liệu	24,1	20,6	17,3%	18.3 - 19.3	1,6	31,6	720

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2XX,X (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#3

MIDCAP NỔI BẬT

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
DGW	-	Bán lẻ	54	45,6	18,4%	41.1 - 43.2	3,3	16,6	2.577
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48,5	44,35	9,4%	42 - 43	1,8	12,4	3.703
SCS	-	Du lịch và Giải trí	74,3	64,2	15,7%	58 - 60	4,7	12,8	5.197
PVT	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	26,8	24,85	7,8%	20 - 22	1,3	8,6	2.956
BMP	-	Xây dựng và Vật liệu	91,7	81,5	12,5%	71.3 - 73.9	2,3	6,5	12.614
CTR	●	Xây dựng và Vật liệu	84,7	73,3	15,6%	63.7 - 67.6	5,1	17,4	4.237

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B < 1

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
VOS	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	10,5	9,02	16,4%	7.9 - 8.4	20,1	0,9	1.760
VGT	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	13,7	11,8	16,1%	10.5 - 10.9	47,8	0,9	351
TCH	-	Bất động sản	12,9	11,2	15,2%	9.8 - 10.4	26,4	0,9	444
TCB	●	Ngân hàng	39,5	28,3	39,6%	27.5 - 28.5	6,1	0,8	4.726
SKG	-	Du lịch và Giải trí	14,9	13,05	14,2%	11.6 - 12.1	11,5	0,9	1.126
PVP	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	15,1	13,1	15,3%	11.5 - 12	7,3	0,7	1.827
PVD	●	Dầu khí	30,9	25,45	21,4%	23.5 - 24.5	56	1	445
PPC	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	15,6	12,6	23,8%	11 - 11.5	11,3	0,8	1.105
POW	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12,5	10,9	14,7%	9.4 - 9.9	17,9	0,8	603
PAN	-	Thực phẩm và đồ uống	20,1	17,85	12,6%	15.1 - 15.9	12,9	0,8	1.348
OIL	-	Dầu khí	11,4	10	14,0%	8.7 - 9.2	32	1	337
OCB	●	Ngân hàng	15,9	12,6	26,2%	11.5 - 12	6,1	0,9	2.705
NKG	-	Tài nguyên Cơ bản	21	18,15	15,7%	16.1 - 16.8	-6,5	0,8	-2.655

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#5

BDS DÂN DỤNG & KCN

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MSB		Ngân hàng	14	33,9	12,0%	10.8 - 11.4	4,9	0,8	2.462
LTG		Hóa chất	31,5	29,5	15,4%	24.3 - 25.4	4,5	0,8	7.678
LHG		Bất động sản	50	45,0	81,2%	26 - 28	9,9	0,9	2.751
LCG		Xây dựng và Vật liệu	12,2	14,1	14,6%	9.4 - 9.8	22,1	0,8	479
KSB		Tài nguyên Cơ bản	25,6	30,2	16,1%	19.7 - 20.5	16,1	0,9	1.476
IJC		Bất động sản	14,2	31,8	14,5%	10.9 - 11.4	9,1	0,8	1.447
HT1		Xây dựng và Vật liệu	12,8	32,5	12,8%	9.9 - 10.4	213,6	0,9	53
HSG		Tài nguyên Cơ bản	19,2	47,5	9,4%	15 - 16	-7,8	1	38
HHV		Xây dựng và Vật liệu	15,7	31,6	15,4%	12 - 12.6	14,6	0,6	999
GIL		Hàng cá nhân & Gia dụng	27,7	46,1	15,2%	21.1 - 21.8	19	0,8	1.406
DPM		Hóa chất	36,2	35,7	17,5%	28 - 29	4,9	1	6.402
CTD		Xây dựng và Vật liệu	64,3	46,0	22,7%	48.5 - 50.7	75,1	0,6	856
CII		Xây dựng và Vật liệu	17,2	20,0	16,2%	13.1 - 13.5	68,1	0,7	193
BMI	●	Bảo hiểm	23	20,65	11,4%	19 - 20	7,6	0,9	2.760

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-10-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

Cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với từng khẩu vị rủi ro



Mục tiêu đầu tư

Tìm kiếm lợi nhuận bền vững từ việc tăng trưởng vốn gốc và thu nhập cổ tức thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



Chiến lược đầu tư

Các danh mục mô phỏng theo chiến lược phân bổ cổ phiếu nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý.

Với mục tiêu đầu tư cụ thể, tỷ trọng của các nhóm cổ phiếu sẽ được phân bổ khác nhau ở mỗi danh mục tùy thuộc vào mức độ rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận tương ứng của từng danh mục.



Cơ cấu đầu tư

Các danh mục sẽ có sự kết hợp tỷ trọng giữa các nhóm cổ phiếu giá trị, tăng trưởng, chủ đề và linh hoạt để tạo ra sự đa dạng về lợi suất kỳ vọng cũng như rủi ro.

Cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng theo ngành nghề dựa theo tiềm năng tăng trưởng của ngành, tình hình kinh tế vĩ mô và thanh khoản trên thị trường.

Thời hạn đầu tư 6 - 12 tháng

Phương pháp đầu tư

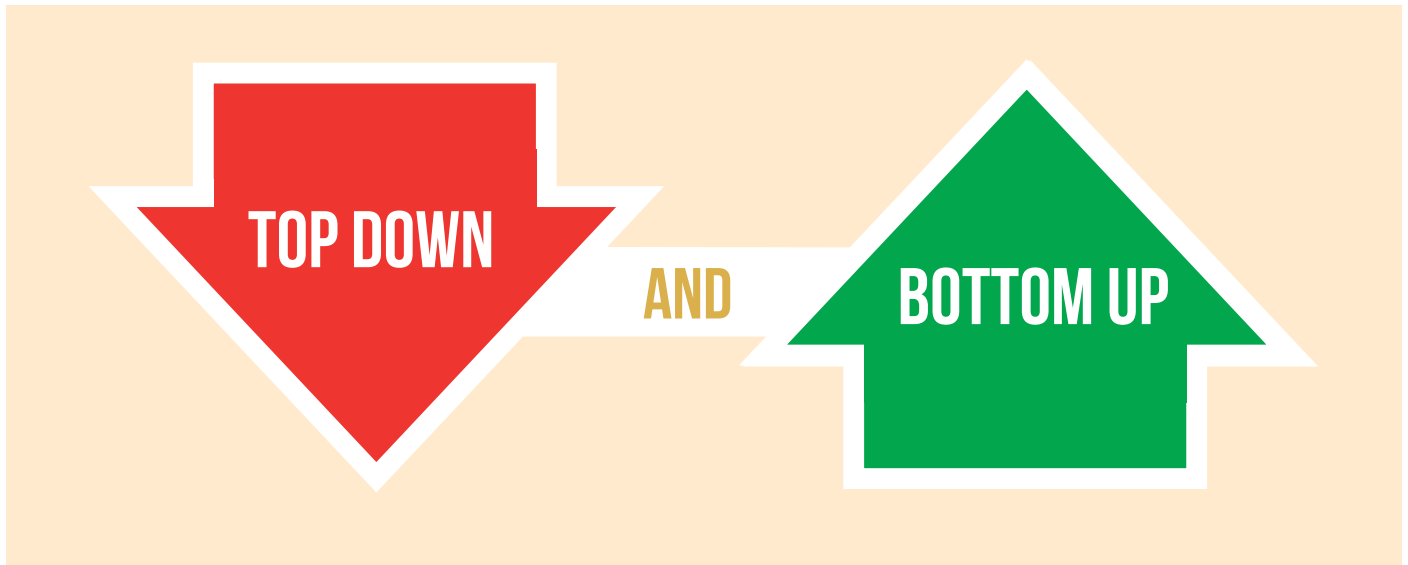


SmartPortfolio thiết kế các danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá hấp dẫn so với các yếu tố cơ bản.

Cổ phiếu niêm yết trên 2 sàn HSX và HNX. Vốn hóa cổ phiếu >1,000 tỷ VNĐ. Thanh khoản trung bình phiên trong 30 ngày gần nhất >100,000 cổ phiếu. Tiềm năng tăng giá (bao gồm suất cổ tức kỳ vọng) của cổ phiếu > 15% trong chu kỳ 12 tháng.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Kết hợp Bottom-Up và Top-down để tìm kiếm các cơ hội đầu tư vượt trội



Đối với **phương pháp Top-down**, các cổ phiếu được chúng tôi thẩm định theo tuần tự:

1. Phân tích chỉ báo kinh tế vĩ mô, chính sách để tìm kiếm các ngành nghề triển vọng
2. Tìm kiếm cổ phiếu các doanh nghiệp tiềm năng nhất ngành dựa trên các yếu tố cơ bản như
 - Sức mạnh và sự ổn định tài chính, hiệu quả hoạt động,
 - Chất lượng quản trị & năng lực điều hành,
 - Lợi thế cạnh tranh, thị phần, quy mô, mô hình kinh doanh và loại hình sản phẩm hay dịch vụ đang cung cấp,
 - Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận.
3. Tập trung những cổ phiếu đang được định giá hấp dẫn so với giá trị thực cũng như tiềm năng tăng giá trong tương lai

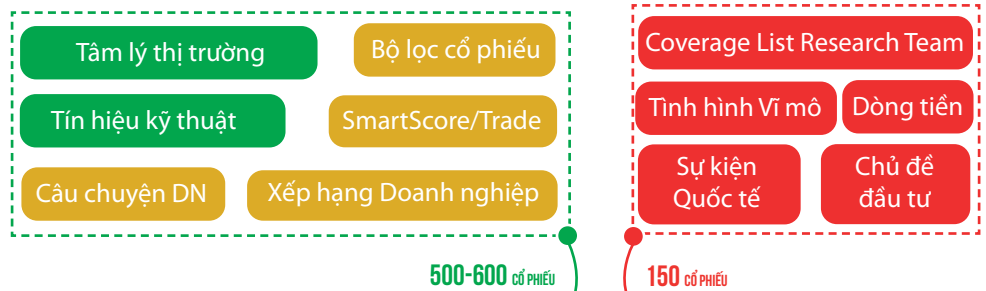


Đối với **phương pháp Bottom-up**, chúng tôi tập trung vào những doanh nghiệp có những câu chuyện riêng

- Doanh nghiệp có tài sản ngầm, chưa được khai thác đầy đủ;
- Doanh nghiệp đang trong quá trình tái cấu trúc, thay đổi cơ cấu chủ sở hữu từ đó dẫn đến các cải thiện tích cực trong kết quả kinh doanh; Cổ phiếu liên quan đến hoạt động mua bán sáp nhập
- Cổ phiếu của các doanh nghiệp nằm trong danh sách thoái vốn của Nhà nước;
- Cổ phiếu có giá thị trường giảm sâu trong ngắn hạn và giảm sâu với giá định giá hợp lý;

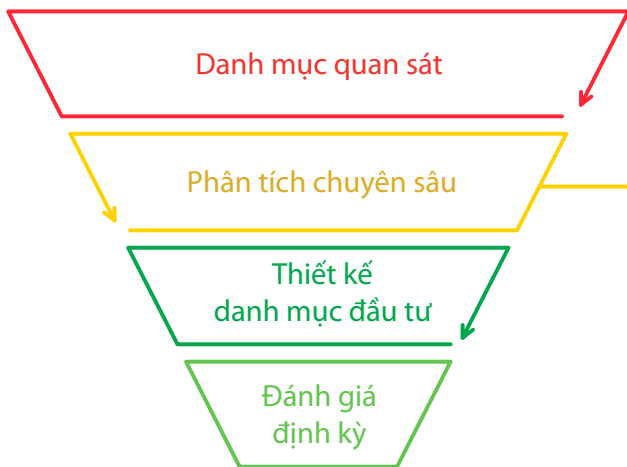
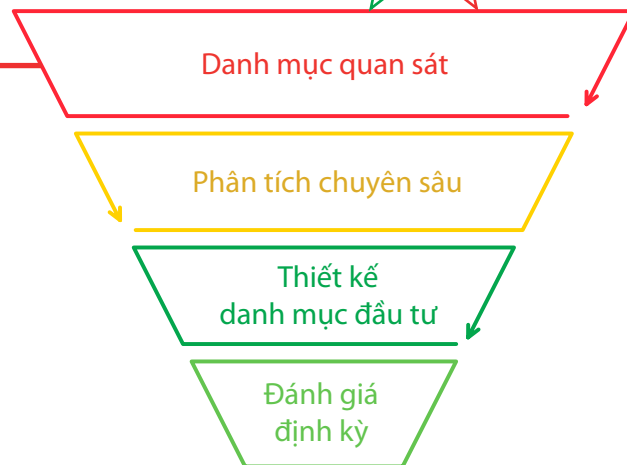
PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Quy trình xây dựng danh mục đầu tư



500-600 CỔ PHIẾU

- Các cổ phiếu được đánh giá dựa trên yếu tố cơ bản
- Xác định **chủ đề trọng điểm** thu hút được dòng tiền lớn tham gia
- Đảm bảo đạt được các tiêu chí của công cụ **SmartScore, SmartTrade**



200 CỔ PHIẾU

Đưa các cp vào danh mục dựa trên các yếu tố Lợi suất kỳ vọng & Rủi ro thỏa mãn những tiêu chí sau (có thể tùy vào từng danh mục):

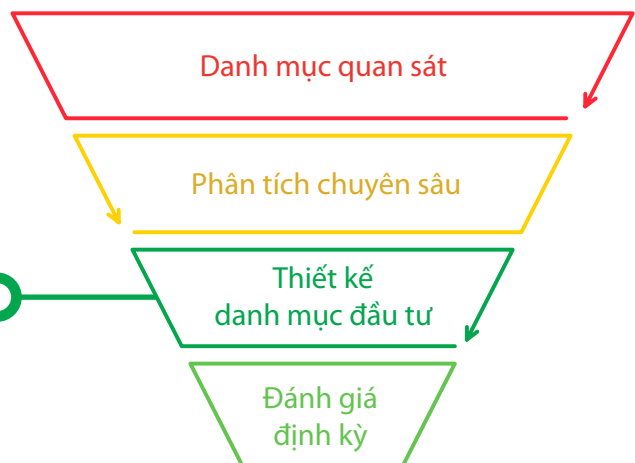
- Định giá hấp dẫn.
- Hiệu suất sinh lời hợp lý.
- Tiềm năng tăng giá, upside hấp dẫn (lớn hơn 20%).
- Điểm mua/bán phù hợp với diễn biến thị trường.

100 CỔ PHIẾU

Thiết lập danh mục đầu tư tương ứng phân bố tỷ trọng phù hợp với Rủi ro & Lợi suất đầu tư

Quan sát biến động giá trong vòng 3-6 tháng gần nhất để chọn ra vùng giá mua hợp lý

Thay vì cố gắng tìm cách mua đáy bán đỉnh, chúng tôi tìm kiếm những cổ phiếu đang giao dịch ở vùng đáy trung/dài hạn với mức biên an toàn đủ lớn. Từ đó, lợi nhuận của danh mục được đảm bảo tăng trưởng bền vững hơn.



Diễn giải

[1] Phân loại cổ phiếu:

- **Cổ phiếu phòng thủ** là loại cổ phiếu mang lại cổ tức và dòng thu nhập ổn định bất kể tình hình của thị trường chứng khoán. Do nhu cầu liên tục cho các sản phẩm/dịch vụ của công ty mình, cổ phiếu phòng thủ có xu hướng duy trì sự ổn định trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Một số cổ phiếu thuộc các ngành nghề đặc trưng với tính phòng thủ như y tế, hàng tiêu dùng thiết yếu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước...
- **Cổ phiếu tăng trưởng** là cổ phiếu của một công ty được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình của thị trường. Những cổ phiếu này thường ít trả cổ tức, thay vào đó công ty thường tái đầu tư tất cả thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư sau đó kiếm được tiền nhờ tăng trưởng giá ẩn tượng khi họ bán cổ phiếu.

Do không có cổ tức, đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng có thể khá rủi ro. Cơ hội duy nhất mà một nhà đầu tư kiếm được tiền là khi họ bán cổ phần của mình và hưởng lợi từ mức giá phản ánh câu chuyện tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.

Chấm điểm cổ phiếu SmartScore

Điểm **Định giá** tập trung đo lường để xem xét thị giá của cổ phiếu đang cao hay thấp so với giá trị thực hoặc so với ngành. Các tiêu chí trong cấu phần điểm Định giá:

- P/E, P/B, P/S, EV/EBITDA, EV/S,...
- Vốn hoá thị trường,...

Điểm **Chất lượng** tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Các tiêu chí cấu phần điểm Chất lượng:

- Chỉ số Hoạt động: vòng quay phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay phải trả,...
- Chỉ số Thanh khoản: chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán hiện hành,...
- Chỉ số Cơ cấu tài sản: nợ vay/vốn chủ sở hữu, nợ vay/tài sản,...
- Chỉ số Hiệu quả: biên lợi nhuận thuần, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận ròng,...
- Chỉ số Tăng trưởng: tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận ròng, tăng trưởng EPS, CAGR lợi nhuận ròng (4 năm),...

Điểm **Động lượng** tập trung đo lường biến động giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu trên thị trường. Các tiêu chí cấu phần điểm Động lượng:

- Khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình 3 tháng, 2 tuần,...
 - Tỷ lệ thay đổi giá của cổ phiếu 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...
 - Khối lượng giao dịch 2 tuần/ 3 tháng,...
-



THẤU HIỂU SẢN PHẨM - TỐI ƯU LỢI NHUẬN

smartDragon

Nền tảng hỗ trợ đặc lực Cho đầu tư chứng khoán

Hệ thống biểu đồ
đa dạng

Khuyến nghị điểm mua/bán
tối ưu



Gợi ý
danh mục đầu tư

Chăm điểm cổ phiếu
vượt trội



Trợ lý ảo
tư vấn đầu tư



KHÁM PHÁ NGAY!